

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 173/2018/HC-PT

Ngày 15/10/2018

V/v “*Kiến quyết định xử phạt vi phạm
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai và quyết định giải quyết khiếu nại*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Trần Minh Tuấn, ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 202/2018/TLPT - HC ngày 09/8/2018 về “*Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại*” do bản án hành chính sơ thẩm số 09/2018/HC-ST ngày 11/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2018/QĐ-PT ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Tống Đức D, sinh năm 1952;

Địa chỉ: 24 hẻm B, tổ 18 T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; ông D có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N.

Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Hoàng Nhật Tuấn - Chủ tịch UBND phường V, thành phố N; địa chỉ: 26 đường 2/4, phường V, thành phố N; ông T có mặt.

2.2. Chủ tịch UBND thành phố N, tỉnh Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Huy T (Phó Chủ tịch UBND huyện Minh Hóa) theo Văn bản ủy quyền số 6627/UND-VP ngày 21/9/2018 của Chủ tịch

UBND thành phố N; ông T có Văn bản số 6629/UBND-TNMT ngày 21/9/2018 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND thành phố N là ông Nguyễn Khánh N (Phó Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường thành phố N) và bà Trần Thị Bích K (Nhân viên Phòng Tài nguyên Môi trường), ông N có mặt, bà K có đơn ghi ngày 01/10/2018 đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị Hòa B; địa chỉ: số 24 hẻm B, tổ 18 T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; bà B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2016 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Tống Đức D trình bày: Năm 1990, Ông mua căn nhà số 24 hẻm B, phường V, thành phố N; liền kề sau nhà là ao nước hoang sinh lầy hôi thối nên để cải thiện môi trường sống, gia đình Ông san lấp hơn 40m², sử dụng đến nay không có tranh chấp. Năm 2015, do rào chắn bằng cây cọc hư hỏng, Ông đóng 04 trụ bê tông để rào đất nên ngày 02/10/2015 Chủ tịch UBND phường V ra Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC xử phạt 2.000.000 đồng và buộc Ông nhổ trụ bê tông hoàn lại hiện trạng đất. Ông khiếu nại Quyết định xử phạt nên ngày 05/01/2016, Chủ tịch UBND phường V ban hành Quyết định số 154/QĐ-UBND bác khiếu nại của Ông; không đồng ý Ông tiếp tục khiếu nại thì ngày 28/7/2016 Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 4610/QĐ-UBND bác khiếu nại của Ông.

Nay ông D khởi kiện cho rằng, việc gia đình Ông san lấp ao hoang trước năm 1993 là việc được nhà nước khuyến khích và cho phép; hơn nữa, ao rộng hơn 1.400m² nay chỉ còn hơn 300m² là do các hộ gia đình quanh ao san lấp mỗi hộ khoảng hơn trăm mét vuông đất, nhưng Phường không xử lý mà lại xử lý Ông chỉ lấp hơn 40m² đất; do đó, ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 của Chủ tịch UBND phường V và hủy các quyết định giải quyết khiếu nại sau đó.

- Người bị kiện là Chủ tịch UBND phường V và Chủ tịch UBND thành phố N (do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thành phố N đại diện) trình bày:

Năm 1982, bà Nguyễn Thị K ký Giấy sang nhượng đất khai phá ngày 16/11/1982 chuyển nhượng cho ông Trần B 39m² đất, Giấy được UBND phường V xác nhận ngày 19/3/1983. Năm 1985, bà Trần Thị T (vợ ông Trần B) lập Đơn xin mua bán nhà ngày 12/6/1985 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T, bà Trần Thị Thanh X 39m² đất, Giấy được UBND phường V xác nhận ngày 15/6/1985. Năm 1988, ông Phạm Ngọc T tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Phạm Ngọc T1 theo Giấy sang tên nhà ở lập ngày 12/8/1988, Giấy được

UBND phường V xác nhận ngày 12/8/1988. Năm 1990, ông Phạm Ngọc T1 lập *Giấy bán nhà* ngày 13/11/1990 chuyển nhượng cho cụ Lê Thị Đ (mẹ của ông Tống Đức D) 71,6m² đất, Giấy được UBND phường V xác nhận ngày 26/11/1990.

Kết quả đo đạc thực tế đối với diện tích đất gia đình ông D đang sử dụng do bà Đặng Thị Hoà B là vợ ông D hướng dẫn tại thực địa tại *Trích đo địa chính thửa đất* do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N lập ngày 17/5/2016 thì tổng diện tích đất ông D đang sử dụng là 124,2m², gồm:

+ 80,9m² đất thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 28, trên đất có nhà 01 tầng, diện tích xây dựng 80,9m², trong đó 4,4m² đất thuộc qui hoạch giao thông, kết cấu nhà nền gạch men, tường gạch, mái tôn do gia đình ông D đang sử dụng. Nguồn gốc nhà đất này do cụ Đ nhận chuyển nhượng của ông T1 71,6m², được UBND phường V xác nhận ngày 26/11/1990;

+ 43,3m² đất, trên đất có 04 trụ bê tông, được rào quanh bằng các cây gỗ tạp, là diện tích đất lấn chiếm bị xử phạt vi phạm hành chính. Phần đất bị xử phạt vi phạm hành chính này, ông D cho rằng gia đình Ông khai hoang từ trước năm 1993, năm 2015 trồng trụ rào bê tông vào năm 2015; nhưng thực tế diện tích đất này là một phần thửa đất số 110, tờ bản đồ 28 có tổng diện tích 327,8m² do UBND phường V quản lý. Năm 1996, UBND phường V đã ban hành Thông báo số 44/UB ngày 20/8/1996 nghiêm cấm đổ đất lấp ao, lấn chiếm đất công, trồng cây tại khu vực này. Cùng năm 1996, UBND phường V đã ký Hợp đồng cho 03 cán bộ hưu trí tại địa phương thuê diện tích đất này để tăng gia sản xuất; năm 2006, UBND phường V cho san lấp toàn bộ khu vực đất ao này và hình thành thửa đất như hiện nay.

Tại các Biên bản do UBND phường V tiến hành làm việc với ông Lê Đăng T (Biên bản ngày 10/11/2015), ông Nguyễn Trọng B (Biên bản ngày 16/11/2015), ông Nguyễn Bá H (Biên bản ngày 17/11/2015) thì cả 03 Ông đồng ký đơn đề ngày 27/7/1996 xin được thuê diện tích đất này để trồng rau tăng gia sản xuất, được UBND phường V lập Hợp đồng cho thuê ngày 20/10/1996. Năm 2006, UBND phường V cho san ủi đất lấp ao, làm nhà trẻ trên một phần diện tích đất; việc ông D cho rằng phần diện tích đất bị xử phạt vi phạm hành chính do ông D khai hoang từ thời điểm mua nhà của ông T1 năm 1990, nhưng không có giấy tờ chứng minh; do đó, Chủ tịch UBND phường V ra Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 xử phạt ông D về hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp là đúng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ; sau đó, ông D khiếu nại thì Chủ tịch UBND phường V giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND thành phố N giải quyết khiếu nại lần hai đều bác khiếu nại của ông D là có cơ sở, đúng pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Hòa B (vợ ông Tống Đức D) thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông D.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2018/HC-ST ngày 11/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định: *Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 6; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 38; Điều 57; 58; 66; 67 và Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ. Căn cứ Điều 17; 18; 31 và Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011, xử:*

1. *Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tống Đức D đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 của Chủ tịch UBND phường V về việc xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định số 154/QĐ - UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường V về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) đối với ông Tống Đức D.*

2. *Căn cứ khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Ông Tống Đức D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000461 ngày 24/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. ông Tống Đức D đã nộp đủ án phí.

- Ngày 21/6/2018, vợ chồng ông D, bà B kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án “*thiếu minh bạch, cố tình bỏ qua nhiều chứng cứ*”.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của vợ chồng ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, căn cứ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 của Chủ tịch UBND phường V về việc xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường V về việc giải quyết khiếu nại (Lần đầu) và Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (Lần 2) đối với ông Tống Đức D là quyết định hành chính, nên Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý giải quyết vụ án hành chính theo yêu cầu khởi

kiện của ông D là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, 32 Luật tổ tụng hành chính 2015.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 06/9/2016, ông Tổng Đức D có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 của Chủ tịch UBND phường V và các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, lần thứ hai là còn thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

[1.3]. Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xác định ông Tổng Đức D là người khởi kiện; người bị kiện là Chủ tịch UBND phường V và Chủ tịch UBND thành phố N là đúng quy định tại các Điều 59, 60 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2]. Về tính hợp pháp của Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 của Chủ tịch UBND phường V; Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 154/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường V và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 4610/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N, cấp phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Kết quả đo đạc hiện trạng toàn bộ diện tích đất gia đình ông D đang chiếm giữ là 124,2m², trong đó: (i). 80,9m² đất thuộc thửa 87, tờ bản đồ số 28, trên đất có nhà 01 tầng, diện tích xây dựng 80,9m², trong đó 4,4m² đất thuộc qui hoạch giao thông, kết cấu nhà nền gạch men, tường gạch, mái tôn do gia đình ông D đang sử dụng. Nguồn gốc nhà đất này do cụ Đ nhận chuyển nhượng của ông T1 71,6m², được UBND phường V xác nhận ngày 26/11/1990; (ii). 43,3m² đất, trên đất có 04 trụ bê tông, được rào quanh bằng các cây gỗ tạp, là diện tích đất lấn chiếm bị xử phạt vi phạm hành chính. Đối với diện tích 43,3m² đất bị xử phạt vi phạm hành chính, ông D cho rằng đây là diện tích đất gia đình Ông đổ đất san lấp ao hoang phía sau nhà từ trước năm 1993, đến năm 2015 thì trồng trụ rào bê tông nên gia đình Ông có quyền sử dụng.

[2.2]. Xét thấy, ngày 13/11/1990 ông Phạm Ngọc T1 ký *Giấy bán nhà* chuyển nhượng cho cụ Lê Thị Đ (là mẹ của ông Tổng Đức D) 71,6m² đất, Giấy bán nhà này được UBND phường V xác nhận ngày 26/11/1990 (bút lục 46); như vậy, việc ông T1, cụ Đ thống nhất chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng 71,6m² đất chứng tỏ lúc này diện tích đất ao liền kề không thuộc quyền sử dụng của ông T1 và đã có chủ quản lý, sử dụng; điều này phù hợp với trình bày của UBND phường V rằng diện tích đất ao này do Hợp tác xã nông nghiệp V sử dụng. Ông D cho rằng gia đình Ông đổ đất lấn ao trước ngày 15/10/1993 nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh; trong khi đó diện tích đất này trước đó do Hợp tác xã nông nghiệp V sử dụng, ngày 27/7/1996 ba cán bộ hưu trí tại địa phương đã có đơn gửi UBND phường V đề nghị được thuê đất ao để tăng gia sản xuất (bút lục 52), ngày 20/8/1996 UBND phường V ban hành *Thông báo* số 44/UB nghiêm cấm các hộ dân sống liền kề ao đổ đất lấn ao, trồng cây lấn chiếm (bút lục 51) và ngày 20/10/1996

UBND phường V đã ký *Hợp đồng* cho 03 cán bộ hưu trí tại địa phương thuê đất ao này tăng gia sản xuất (bút lục 50); vì vậy, việc ông D cho rằng đã lấn chiếm ao trước ngày 15/10/1993 nên theo quy định tại Luật đất đai năm 1993 có quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất lấn chiếm là không có cơ sở, không đúng pháp luật.

[2.3]. Diện tích đất ông D có quyền sử dụng hợp pháp theo xác nhận của UBND phường V ngày 26/11/1990 chỉ là 71,6m² đất, nhưng theo UBND phường Phước Hải thì năm 2007 khi đo vẽ lập Bản đồ, UBND phường cũng chấp nhận thực tế ông D có đồ đất lấn chiếm 9,3m² đất ao nên hiện nay vẫn công nhận cho gia đình ông D được quyền sử dụng 80,9m² đất thửa số 87, tờ bản đồ số 28 mà chỉ xử phạt ông D đối với diện tích 43,3m² đất, thuộc thửa 110, tờ bản đồ 28, diện tích 327,8m² lấn chiếm sau năm 2007 là phù hợp với thực tế và thừa nhận của ông D là năm 2015 ông D mới đóng 4 trụ bê tông để chiếm giữ diện tích đất bị xử phạt này.

Từ [2.1] đến [2.3] nêu trên cấp phúc thẩm thấy rằng ông D cho rằng trước năm 1993 gia đình ông D đã đồ đất lấn chiếm toàn bộ diện tích 52,6m² đất ao sau nhà (9,3m² + 43,3m² = 52,6m²) là không có cơ sở (vì ông D không đưa ra được căn cứ chứng minh) mà chỉ có cơ sở xác định từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông T1 năm 1990 đến trước năm 2007 (trong khoảng thời gian Hợp tác xã nông nghiệp V hoặc 3 cán bộ hưu trí quản lý ao) thì gia đình ông D có đồ đất lấn chiếm 9,3m² đất ao nên đã được UBND phường V đo đạc ghi vào bản đồ năm 2007 và công nhận cho gia đình ông D được quyền sử dụng. Đối với diện tích 43,3m² đất ao thì đến năm 2015 ông D mới chính thức đóng 4 cọc bê tông khẳng định chủ quyền của Ông nên UBND phường V lập Biên bản vi phạm hành chính làm cơ sở để Chủ tịch UBND phường V ban hành Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 xử phạt ông D về hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp, buộc khôi phục tình trạng ban đầu là có cơ sở, đúng quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ. Ông D khiếu nại Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC nên Chủ tịch UBND phường V giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND thành phố N giải quyết khiếu nại lần hai đều với quyết định bác khiếu nại của ông D là có cơ sở, đúng quy định của Luật khiếu nại năm 2011. Từ các luận điểm trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác kháng cáo của vợ chồng ông D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; vợ chồng ông D kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 349 Luật tổ tụng hành chính 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử bác kháng cáo của vợ chồng ông Tống Đức D và giữ nguyên quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2018/HC-ST ngày 11/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 6, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 38, Điều 57, 58, 66, 67, 68 của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ; Điều 17, 18, 31, 40 của Luật khiếu nại năm 2011, xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tổng Đức D yêu cầu huỷ Quyết định số 1424/QĐ-XPVPHC ngày 02/10/2015 của Chủ tịch UBND phường V về việc xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định số 154/QĐ - UBND ngày 05/01/2016 của Chủ tịch UBND phường V về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) đối với ông Tổng Đức D.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính 2015, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc ông Tổng Đức D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm; trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000461 ngày 24/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa thì ông D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

II/ Về án phí phúc thẩm: Ông Tổng Đức D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm; trừ vào số tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông D đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000596 ngày 02/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân